

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 290/2023/DS-PT
Ngày 26 tháng 12 năm 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt
cọc, bồi thường thiệt hại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Tâm

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai;

Ông Hoàng Ngọc Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc; bồi thường thiệt hại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 180/2023/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/2023/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Thanh H, sinh năm 1978; nơi cư trú: số E, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Tiến V, sinh năm 1972; nơi cư trú: số B, đường T, khóm F, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn P, sinh năm 1945; bà Dương Thị Ú, sinh năm 1960; Cùng nơi cư trú: số H, tổ F, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Đỗ Ngọc Đ, sinh năm 1949; nơi cư trú: ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (*chết ngày 29/11/2020*);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Ngọc Đ: Ông Võ Minh

T, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ C, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt);

- Bà Đỗ Thị Cẩm V1, sinh năm 1966; nơi cư trú: số H, tổ F, khóm T, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt);

4. *Người kháng cáo:* Ông Trần Thanh H, sinh năm 1978; nơi cư trú: số E, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, có ông Trần Tiến V đại diện theo ủy quyền (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 12 năm 2022 và trong quá trình giải quyết người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Ngày 06/11/2019, ông P, bà Ú thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H. Theo đó, ông P, bà Ú làm tờ cam kết sẽ bán thửa đất số 99 tờ bản đồ 01 (được thừa hưởng từ ông T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A056063, số vào sổ: 00440QSĐĐ/gA ngày 28/6/1990), giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng/công. Trường hợp không chuyển nhượng sẽ bồi thường gấp 6 lần giá trị của thỏa thuận, hai bên không thỏa thuận số tiền đặt cọc.

Tuy nhiên thời điểm này ông P, bà Ú chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn còn đứng tên cụ T1 do đó hai bên làm cam kết khi nào hoàn tất thủ tục ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P, bà Ú sẽ chuyển nhượng cho ông H.

Đồng thời, ông P và bà Ú có nhờ ông H đi làm các thủ tục để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A056063 do giấy cũ bị mất và làm thủ tục để cấp mới.

Sau đó, ông P có nhận cọc của ông H với tổng số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Lần 1: Ngày 06/11/2019, ông P ký nhận số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng); Lần 2: Ngày 23/10/2020, ông P ký nhận số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Đến ngày 14/12/2021, ông P được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 887734 (CS17286) (Thửa đất số 4; Tờ bản đồ số: 84; Diện tích 1.593m²; Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước; Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSĐĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất), do Sở T3 cấp ngày 14/12/2021, ông Đỗ Văn P đứng tên đại diện của những người được thừa kế (Đỗ Ngọc Đ, Đỗ Ngọc C). Còn lại diện tích đất 1.151m² thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi ông P được cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H yêu cầu ông P và bà Ú làm thủ tục chuyển nhượng phần đất nêu trên nhưng ông P và bà Ú không thực hiện.

Trước đây, ông H khởi kiện yêu cầu số tiền 1.726.000.000 đ (một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu đồng), nay ông xác định yêu cầu khởi kiện buộc ông Đỗ Văn P, bà Dương Thị Ú có trách nhiệm trả cho ông số tiền như sau:

-Theo thỏa thuận mua bán với giá trị là: 100.000.000đồng/1công. Giá trị thỏa thuận bồi thường gấp 6 lần thỏa thuận mua bán: Tương đương giá trị bồi thường là 600.000.000 đồng/1công. Tổng diện tích đất theo thỏa thuận bán là: 1,593m². Cho nên tổng giá trị phải bồi thường là: bằng tổng diện tích khu đất nhân với giá trị phải bồi thường theo thỏa thuận = 1.593m² x 600.000.000đ = 955.800.000đ

-Tiền nhận cọc trước đó tổng cộng 2 lần là : 40.000.000 đồng. Yêu cầu bồi thường gấp đôi tiền cọc là 80.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông yêu cầu là: 955.800.000 đồng + 80.000.000 đồng = 1.035.800.000 đồng (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng)

Rút lại yêu cầu bồi thường đối với diện tích đất 1.151m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Theo tờ tường trình ngày 09/8/2022, bị đơn ông Đỗ Văn P trình bày:

Khoảng 03 năm trước, ông H có đến hỏi mua đất của ông và nhận làm giấy quyền sử dụng đất cho ông, ông giao nếu làm giấy nhanh thì mới bán vì ông đang cần tiền để trả nợ. Lúc này ông H hứa làm nhanh và nhận làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Ngày 29 tết âm lịch ông có mượn ông H 10.000.000đ (mười triệu đồng), đến 29 tết năm sau có mượn thêm 10.000.000đ (mười triệu đồng) và lần thứ 3 ông mượn thêm 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), tổng cộng 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Đây là tiền mượn không phải tiền cọc, việc ông H yêu cầu phạt cọc là vô lý.

Giữa ông và ông H không có mua bán gì nên việc ông H yêu cầu bồi thường 1.726.000.000đ (một tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu đồng) là vô lý, việc ông H làm giấy tờ cho ông quá lâu và ông đã kêu ông H ngừng.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Dương Thị Ú và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không tham gia phiên họp và không gửi tự khai trình bày ý kiến do đó không ghi nhận được ý kiến của ông bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 180/2023/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh H. Buộc ông Đỗ Văn P, bà Dương Thị Ú cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Thanh H số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh H đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 995.800.000đ (chín trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng)

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 690.200.000đ (sáu trăm chín mươi triệu, hai trăm ngàn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Văn P, bà Dương Thị Ú cùng phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Thanh H phải chịu 41.874.000 (bốn mươi một triệu, tám trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 31.900.000đ (ba mươi một triệu, chín trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0001517 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Tp.L. Ông H còn phải nộp 9.974.000đ (chín triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 14/8/2023, nguyên đơn ông Trần Thanh H kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông P, bà Ú trả số tiền 1.035.800.000 đồng và nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng các nguyên tắc, phạm vi xét xử, thành phần và sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thủ tục phiên tòa được đảm bảo đúng pháp luật của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thanh

H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 180/2023/DS- ST ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Trần Thanh H kháng cáo trong thời hạn luật định và được có nộp ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn ông P, bà Ú và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Giữa nguyên đơn ông Trần Thanh H và bị đơn ông Đỗ Văn P, bà Dương Thị Ú có thỏa thuận về việc ông P, bà Ú chuyển nhượng đất cho ông H diện tích đất được hưởng từ cha ông P là ông Đỗ Thành T2. Theo bản cam kết ngày 06/11/2019, ông P và bà Ú cam kết bán cho ông H thửa đất 99, tờ bản đồ 01 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A056063 do ông Đỗ Thành T2 đứng tên, giá 100.000.000đ/công, nếu sau khi làm hoàn tất thủ tục cho ông P mà ông P hoặc bất kỳ lý do gì mà không bán cho ông H thì ông P chịu bồi thường thiệt hại gấp 6 cho ông H theo tổng giá trị của thỏa thuận. Theo đó, ông P nhận số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) từ ông H vào ngày 06/11/2019 và ngày 23/10/2020.

Phía nguyên đơn cho rằng, số tiền ông P nhận của ông H tổng cộng 40.000.000 đồng là tiền đặt cọc, phía ông P cho rằng là tiền mượn (vay) của ông H, không phải tiền cọc. Do ông H hứa làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P với giá 20.000.000 đồng. Sau đó, P nhận của ông H 3 lần với số tiền 40.000.000 đồng.

Căn cứ vào nội dung biên nhận ngày 06/11/2019 thể hiện ông P nhận cọc của ông H số tiền 20.000.000 đồng. Đối với biên nhận ngày 23/10/2020 thể hiện ông P có nhận thêm của ông H số tiền 20.000.000 đồng tuy không thể hiện là tiền cọc nhưng cũng không thể hiện là tiền vay (mượn) như ông Ú trình bày từ đó có thể xác định đây là tiền cọc ông P nhận thêm của ông H.

Theo trình bày của nguyên đơn ông Trần Thanh H đã thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ có nguồn gốc của ông Đỗ Thành T2 cho ông P. Tuy nhiên, Theo giấy chứng nhận QSDĐ số DC 887734, số vào sổ cấp GCN CS17286 ngày 14/12/2021 của Sở T3 tỉnh thì diện tích đất 1.593 m² thửa số 4, tờ bản đồ số 84 đất chuyên trồng lúa nước ông Đỗ Văn P đứng tên là người đại diện của những người được thừa kế gồm: Đỗ Ngọc Đ, Đỗ Ngọc Cẩm V2. Như vậy, ông P không phải là người duy nhất được cấp quyền sử dụng đối với diện tích đất trên.

Tại mục 4 của Bản cam kết ngày 06/11/2019 thể hiện: *“Tôi cam kết thực hiện việc thỏa thuận bán đất này, nếu sau này khi làm hoàn tất thủ tục cho tôi mà tôi*

hoặc bất kỳ lý do gì mà không bán cho ông H thì tôi chịu bồi thường thiệt hại gấp 6 cho chú H theo tổng giá trị của thỏa thuận nêu trên”. Như vậy, theo thỏa thuận trên thì điều kiện để ông P, bà Ú bán đất cho ông H là ông P là người được cấp quyền sử dụng đối với diện tích đất có nguồn gốc của ông Đỗ Thành T2. Tuy nhiên, điều kiện này đã không xảy ra do ông P không phải là người duy nhất được cấp quyền sử dụng đối với diện tích 1.593 m². Do đó tuy các bên có thỏa thuận điều kiện phát sinh giao dịch nhưng điều kiện đó không xảy ra không do hành vi cố ý cản trở của một bên nên giao dịch không phát sinh theo Điều 120 Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ đó, chưa phát sinh các quyền và nghĩa vụ của các bên trong thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng. Ông P và bà Ú không vi phạm nội dung đã cam kết nên không làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo cam kết.

Đối với số tiền cọc 40.000.000 đồng ông P đã nhận của ông H, đây là việc đặt cọc đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng. Tuy nhiên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được giao kết không do lỗi của ông P nên ông P phải trả lại tiền cọc cho ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc đòi ông P, bà Ú trả lại tiền đặt cọc 40.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt cọc, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H không chứng minh được ông P, bà Ú có lỗi trong việc không thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông P, từ đó xác định ông P không có lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng không được giao kết và tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc đòi ông P, bà Ú bồi thường số tiền 995.800.000 đồng (gồm tiền bồi thường gấp 06 lần giá trị thỏa thuận chuyển nhượng diện tích 1.593 m² là 955.800.000 đồng và 40.000.000 đồng tiền phạt cọc) là có căn cứ.

Ông H kháng cáo yêu cầu được chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi ông P, bà Ú bồi thường 1.035.800.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại và phạt cọc tổng số tiền 995.800.000 đồng không được chấp nhận nên Tòa án buộc ông H chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là có căn cứ theo khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh H;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 180/2023/DS-ST ngày 09/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh H.

Buộc ông Đỗ Văn P, bà Dương Thị Ú cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Thanh H số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh H đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 995.800.000 đồng (chín trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng)

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 690.200.000 đồng (sáu trăm chín mươi triệu, hai trăm ngàn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Văn P, bà Dương Thị Ú cùng phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Thanh H phải chịu 41.874.000 đồng (bốn mươi một triệu, tám trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 31.900.000 đồng (ba mươi một triệu, chín trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0001517 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Ông H còn phải nộp 9.974.000 đồng (chín triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Thanh H phải chịu là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0002130 ngày 16/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang ;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Tâm